CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 31/12/2024	124,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-2.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
3,574
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98.0| 2.8%
YoY: ▲ 399| 12.6%

LN thuần
Q4/24
198
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 11.8%
YoY: ▲ 17.0| 9.3%

LN sau thuế
Q4/24
156
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0| 6.6%
YoY: ▲ 13.0| 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
28.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	85,783 - 156,881
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,241
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	808,000
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	1.39
EPS	4,749
P/E	26.2

DT thuần
2024
12,681
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,382| 12.2%

LN thuần
2024
681
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 5.3%

LN sau thuế
2024
543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 5.3%

Cơ cấu sở hữu

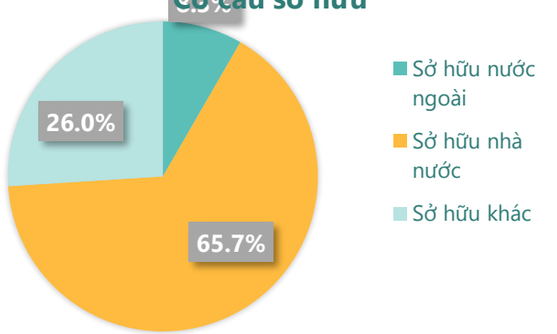

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

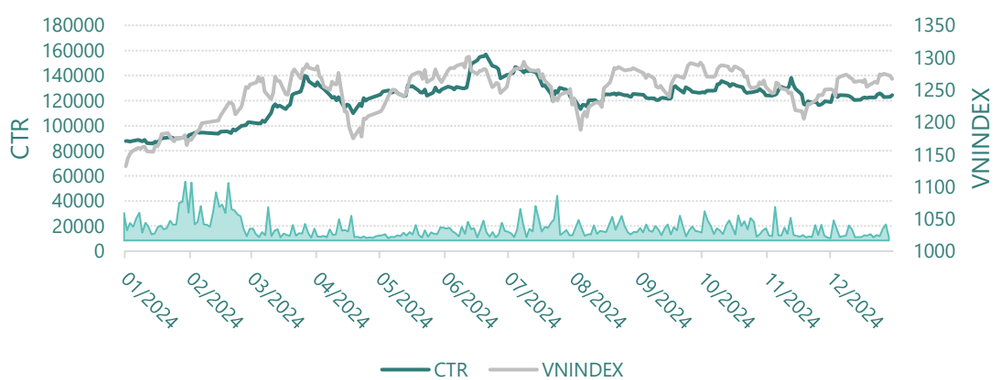

Cơ cấu cổ đông

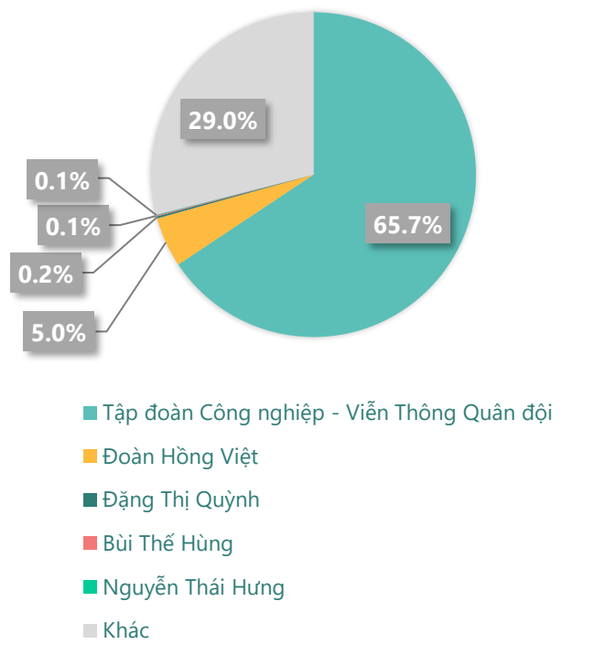

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

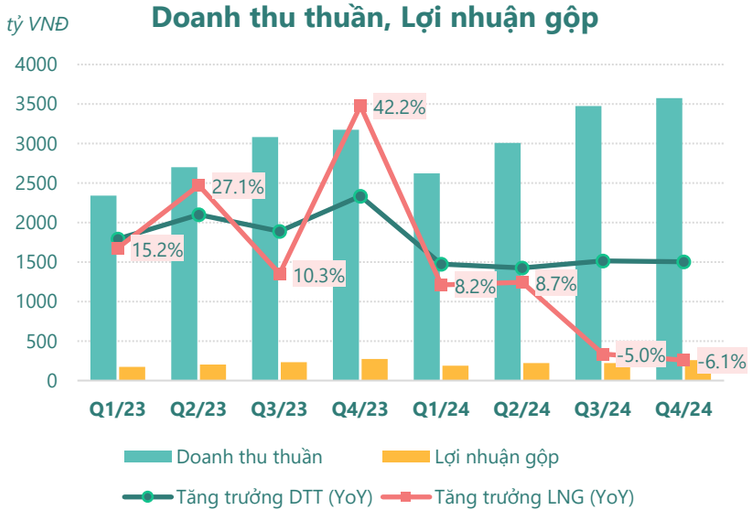

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

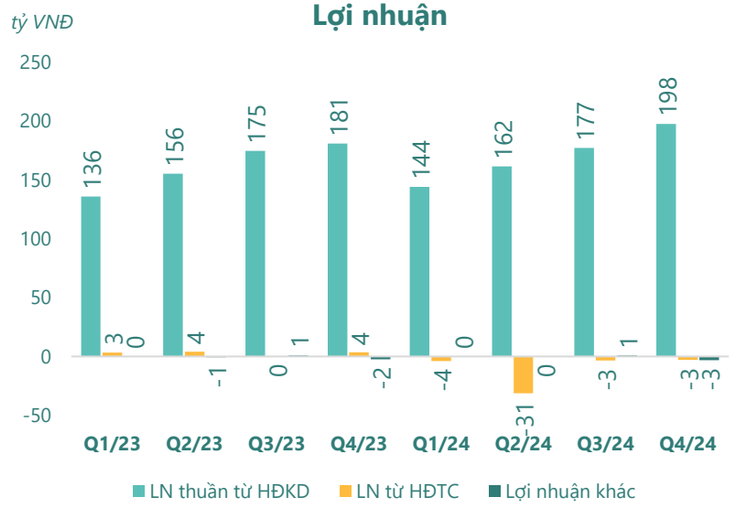

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

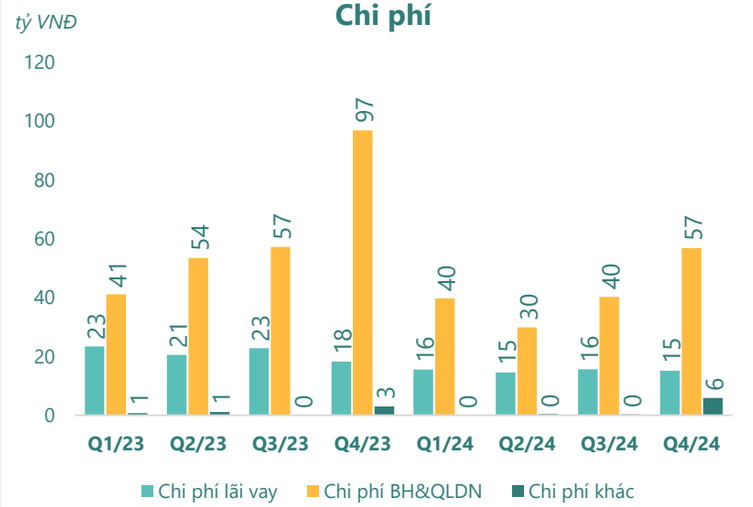

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

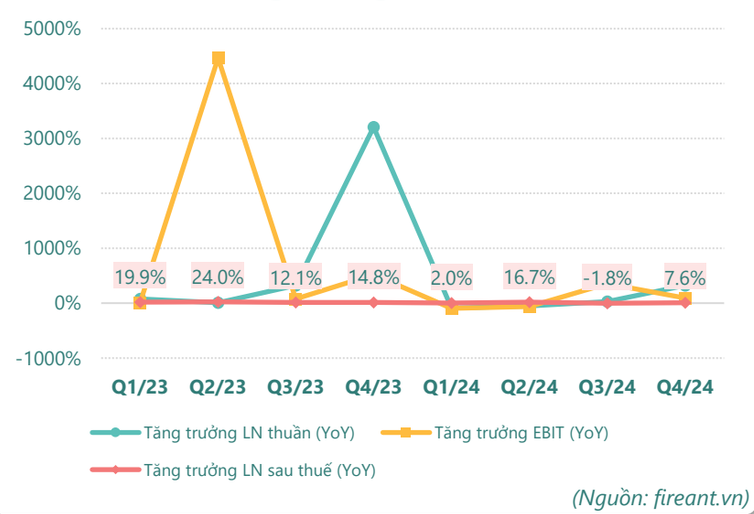

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

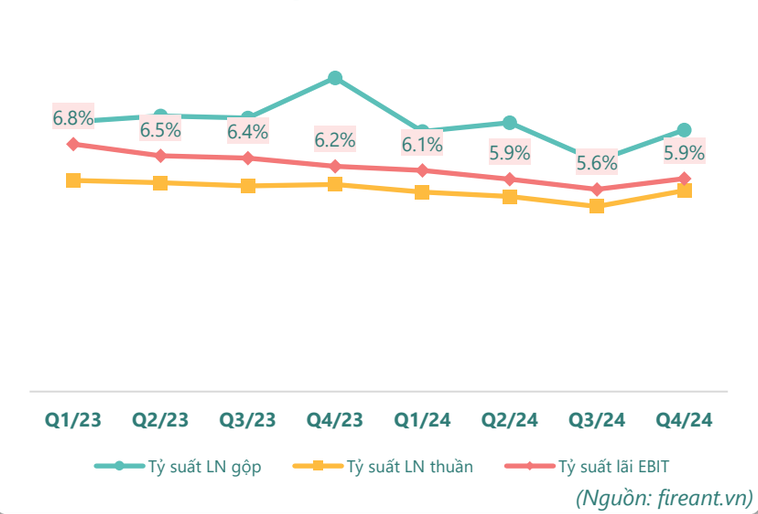

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

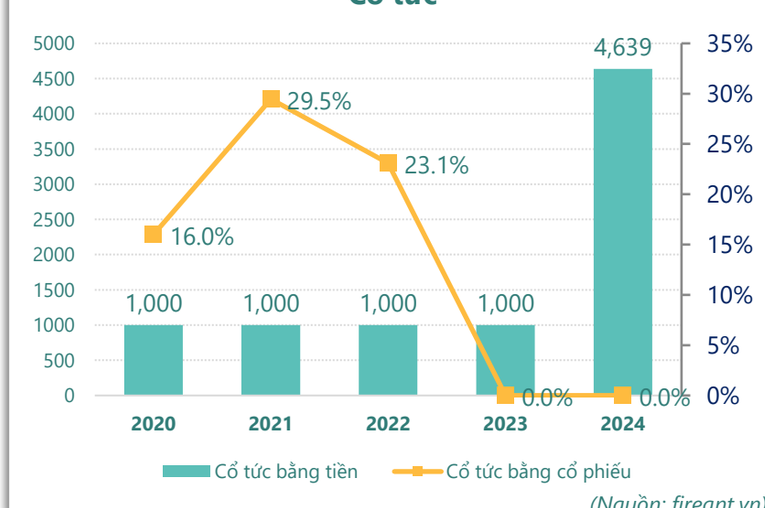

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

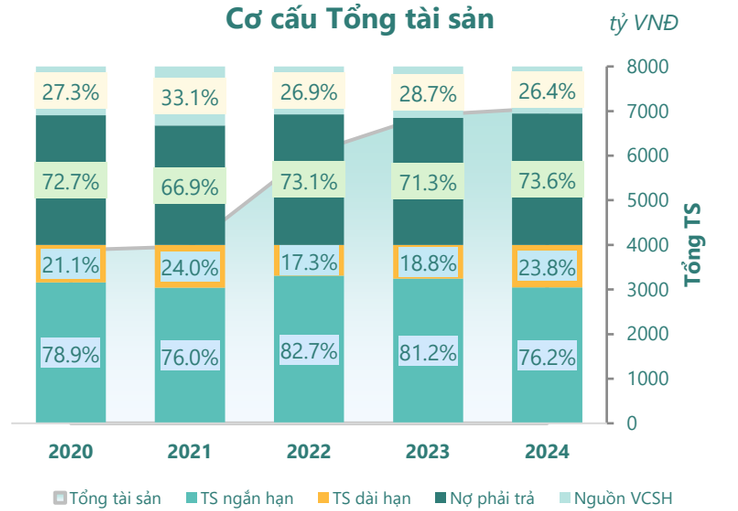

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

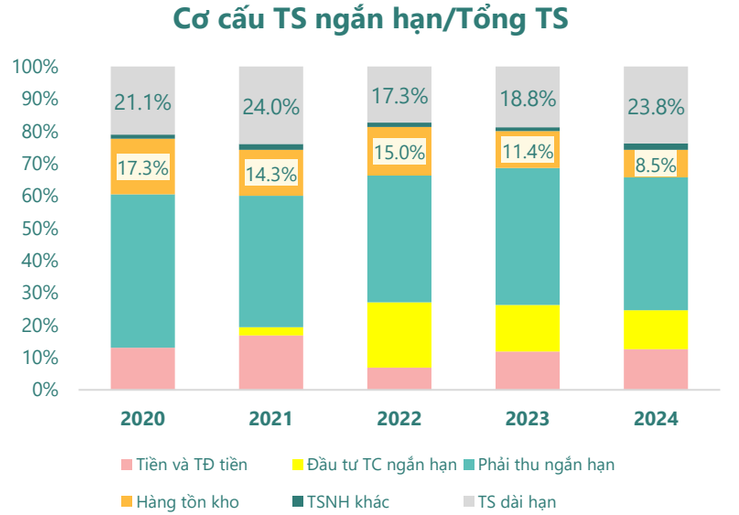

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

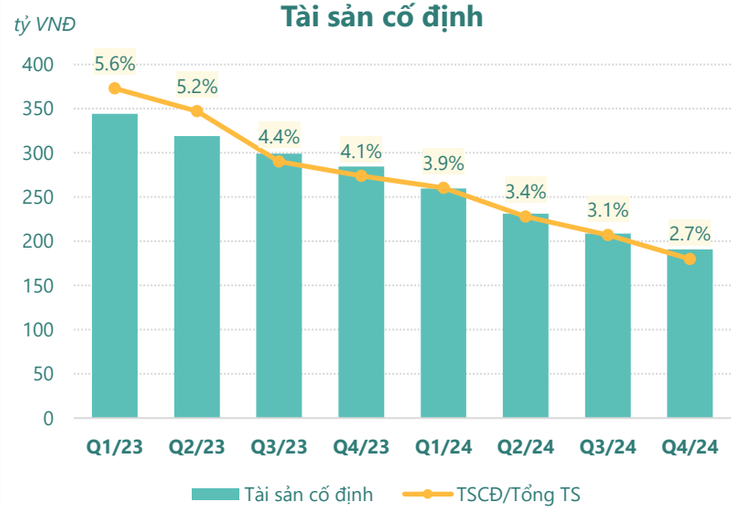

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

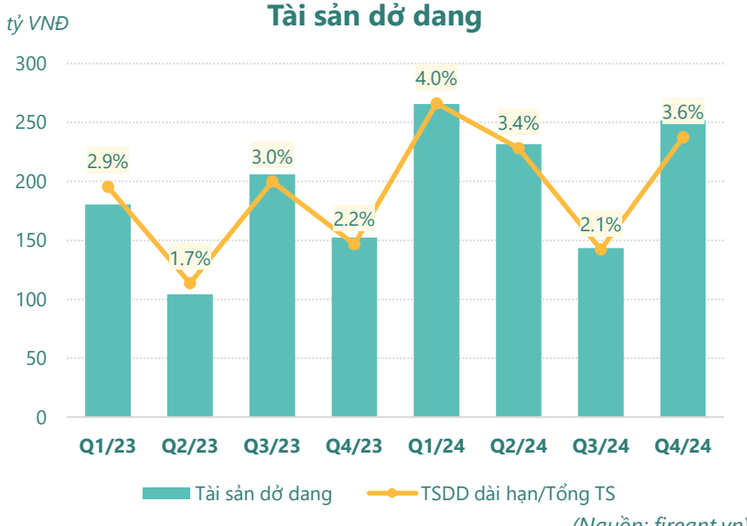

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

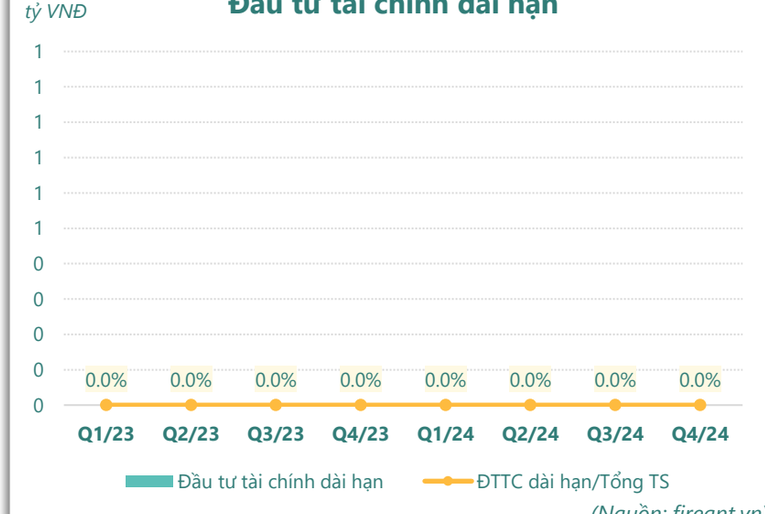

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

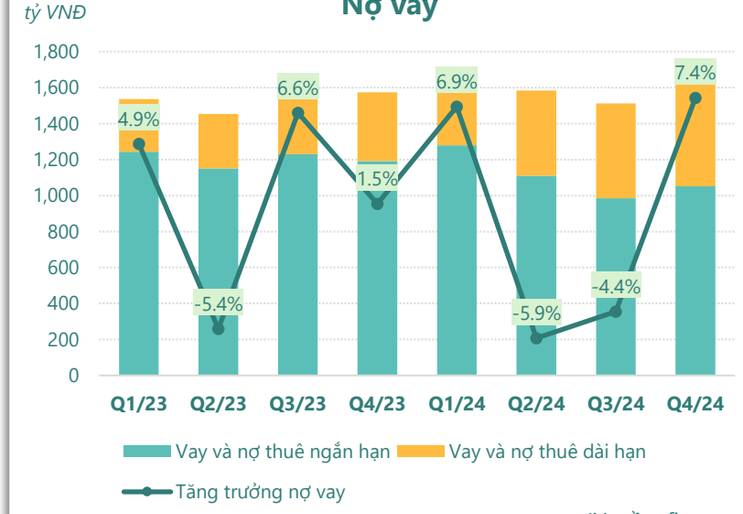

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

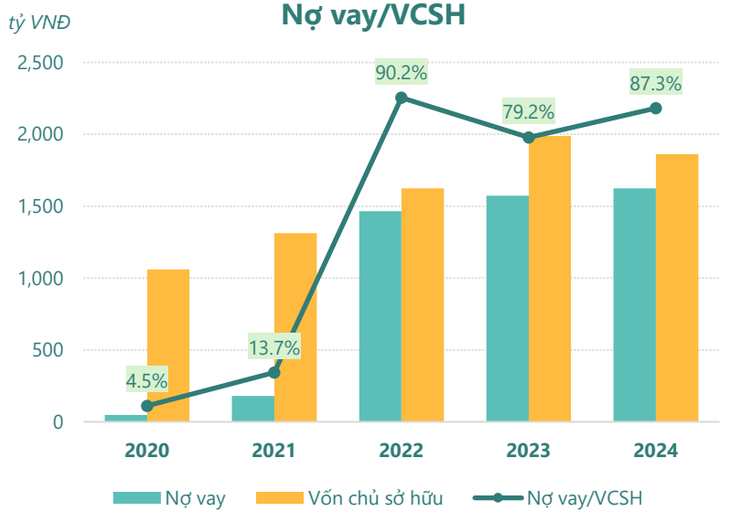

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

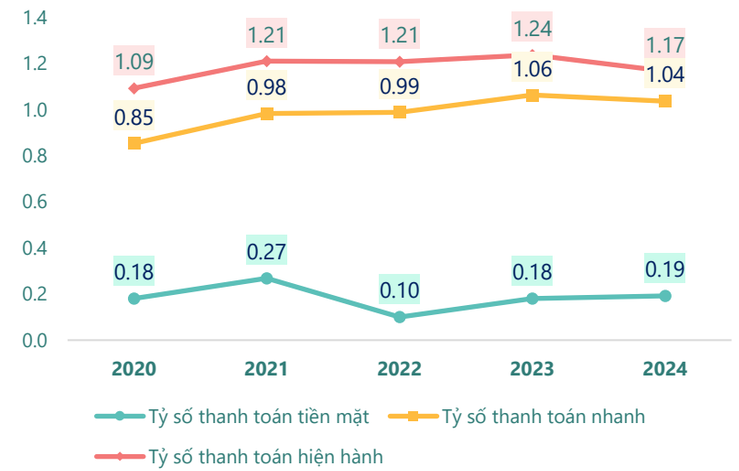

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

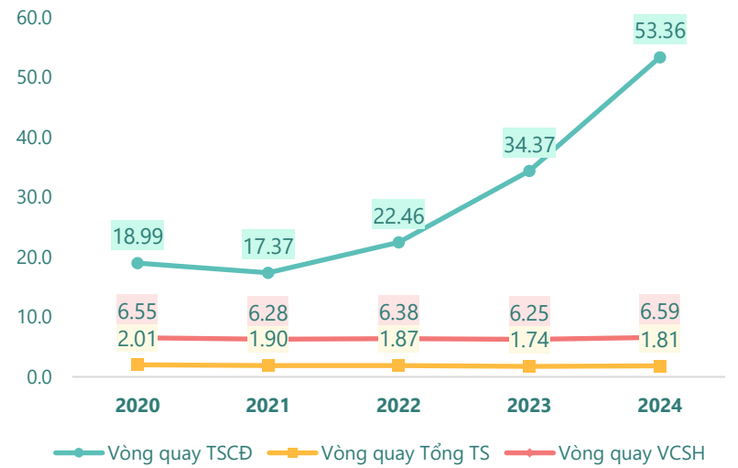

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

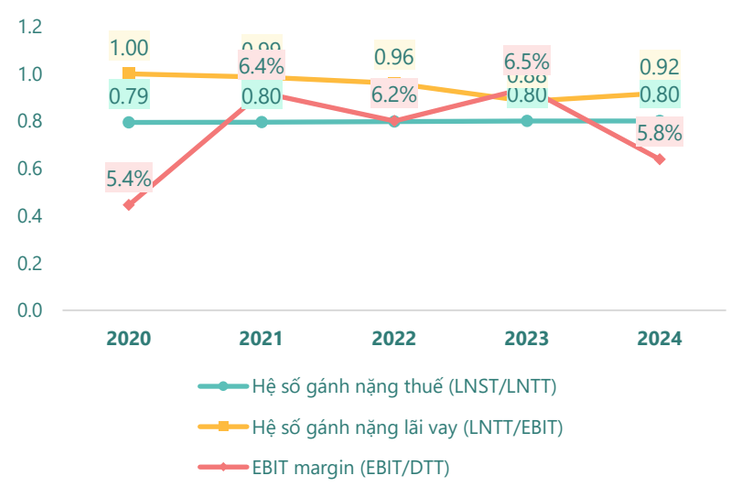

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

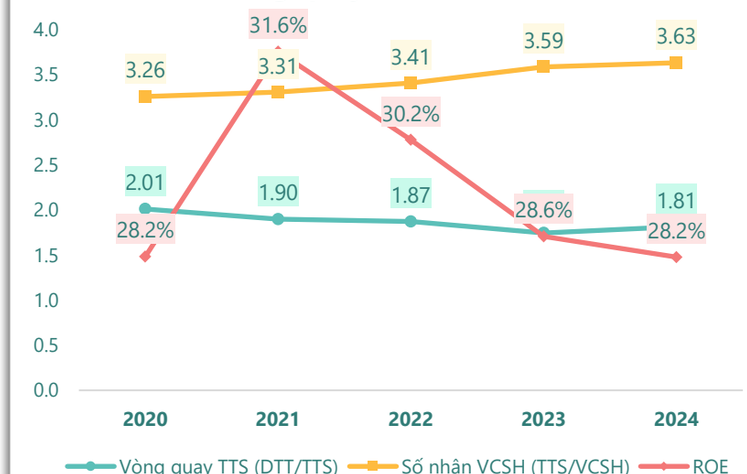

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

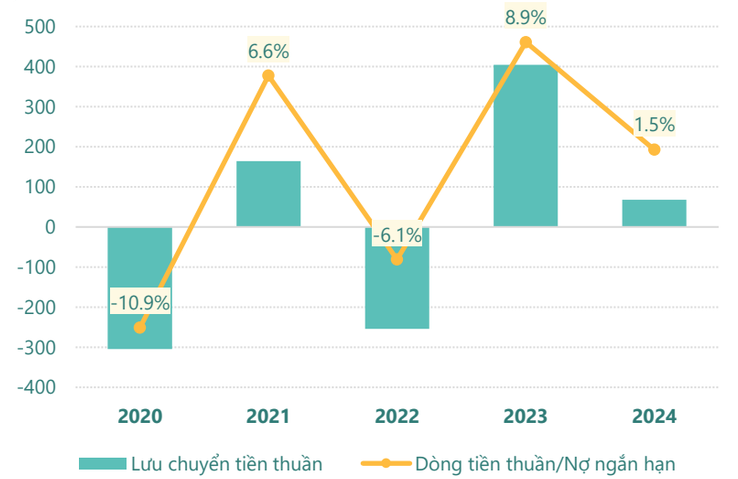

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,574**	**3,175**	**12.6%**	**12,681**	**11,299**	**12.2%**
Giá vốn hàng bán	3,316	2,900	14.3%	11,792	10,407	13.3%
Lợi nhuận gộp	258	274	-6.0%	889	892	-0.3%
Doanh thu HĐTC	13.0	30.2	-56.9%	48.6	97.1	-50.0%
Chi phí TC	15.9	26.5	-39.9%	90.1	93.3	-3.3%
Chi phí lãi vay	15.1	18.3	-17.3%	60.8	84.8	-28.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**56.9**	**97.0**	**-41.4%**	**167**	**249**	**-33.0%**
LN thuần từ HĐKD	198	181	9.3%	681	647	5.3%
Lợi nhuận khác	**-3.20**	**-2.40**	**-33.5%**	**-2.52**	**-2.14**	**-17.7%**
LN trước thuế	195	179	8.7%	679	645	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	**156**	**143**	**8.9%**	**543**	**516**	**5.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**156**	**143**	**8.9%**	**543**	**516**	**5.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.8	436	-333	504	436	529
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.2	-101	16.8	-188	-225	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.5	-89.6	-108	-99.8	-70.4	-196
Tiền đầu kỳ	454	572	819	394	611	751
Lưu chuyển tiền thuần	**118**	**245**	**-424**	**217**	**141**	**134**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0	0.06	0.21	-0.76	2.12
Tiền cuối kỳ	572	818	394	611	751	888

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,067**	**6,916**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,387	5,614	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	888	819	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	854	1,000	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	2,905	2,924	-0.7%
Hàng tồn kho	602	790	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	139	81.1	71.1%
Tài sản dài hạn	**1,680**	**1,302**	**29.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	191	285	-33.0%
Bất động sản đầu tư	1,223	829	47.4%
Tài sản dở dang	252	153	65.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.1**	**35.7**	**-57.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,205	4,928	5.6%
Nợ ngắn hạn	**4,617**	**4,535**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,196	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	581	5.0%
Nợ dài hạn	588	392	49.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	573	378	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)